

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EA KAR
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 23/2024/HNGĐ-ST

Ngày 30/5/2024

*“V/v không công nhận quan hệ
vợ chồng”*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thu Ba.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Khắc Dũng.

2. Bà Nguyễn Thị Tuyết.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Quốc Nam – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tất Tại - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Ea Kar xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 94/2024/TLST- HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2024 về việc "*Không công nhận quan hệ vợ chồng*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2024/QĐXX-TA ngày 15 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị T1, sinh năm 1978. Nơi cư trú: Thôn 11, xã E, huyện EK, tỉnh Đắk Lắk (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Trần Hữu T2, sinh năm 1976. Nơi cư trú: Thôn 11, xã E, huyện EK, tỉnh Đắk Lắk (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Tại đơn khởi kiện ghi ngày 13/3/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị T1 trình bày:

Tôi (T1) và ông Trần Hữu T2 sau một thời gian tìm hiểu thì quyết định chung sống với nhau từ năm 1997 trên cơ sở tự nguyện nhưng do thiếu hiểu biết pháp luật nên chúng tôi không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, chúng tôi có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán. Chúng tôi chung

sống với nhau như vợ chồng hạnh phúc đến năm 2000 thì phát sinh mâu thuẫn và kéo dài. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính cách, quan điểm sống không hòa hợp, không có sự tin tưởng và thông cảm cho nhau nên thường xuyên xảy ra nghi ngờ ghen tuông nhau, cãi vã, xúc phạm nhau, không tìm được tiếng nói chung. Đến năm 2014 thì mâu thuẫn gay gắt, chúng tôi không sống chung với nhau nữa nên tôi đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa tôi và ông Trần Hữu T2.

+ Về con chung: chúng tôi có 02 con chung là: Trần Thị Nhật L, sinh ngày 02/10/1999 và Trần Thị Hoài T, sinh năm 25/4/2001. Các con chung đã trưởng thành nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại bản tự khai ghi ngày 05/4/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Hữu T2 trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Thừa nhận toàn bộ lời trình bày của bà Trần Thị T1 là đúng sự thật. Chúng tôi bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2017 trên cơ sở tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Chúng tôi chung sống đến năm 2000 thì phát sinh mâu thuẫn do tính cách không hợp nhau, thiếu sự thông cảm cho nhau, xúc phạm nhau, không tìm được tiếng nói chung nên thường xuyên cãi nhau, không tôn trọng nhau. Do đó, chúng tôi đã không còn chung sống với nhau từ năm 2014 đến nay.

Vì vậy, yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa tôi và bà Trần Thị T1.

+ Về con chung: chúng tôi có 02 con chung: Trần Thị Nhật L, sinh ngày 02/10/1999 và Trần Thị Hoài T, sinh năm 25/4/2001. Các con chung đã trưởng thành nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến và đề nghị Hội đồng xét xử: Về tố tụng: Kiểm sát viên khẳng định quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, Tòa án thực hiện đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật về tố tụng; Về nội dung: Áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình: về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị T1 và ông Trần Hữu T2; về con chung: các con chung Trần Thị Nhật L, sinh ngày 02/10/1999 và Trần Thị Hoài T, sinh năm 25/4/2001 đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết; về tài sản chung và nợ chung: đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

Bà Trần Thị T1 khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Trần Hữu T2. Đây là quan hệ tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Trong vụ án này, bị đơn là ông Trần Hữu T2 có nơi cư trú tại thôn 11, xã E, huyện EK, tỉnh Đắk Lắk nên Tòa án nhân dân huyện Ea Kar thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn bà Trần Thị T1 và bị đơn ông Trần Hữu T2 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Toà án quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn bà Trần Thị T1 và bị đơn ông Trần Hữu T2 là có căn cứ phù hợp khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa khẳng định quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, Tòa án thực hiện đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Xét lời khai của đương sự và tài liệu trong hồ sơ vụ án xác định: bà Trần Thị T1 và ông Trần Hữu T2 tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Bà T1 và ông T2 chung sống với nhau hạnh phúc đến năm 2000 thì phát sinh mâu thuẫn, kéo dài, trầm trọng nên không còn sống chung với nhau từ năm 2014 đến nay. Nguyên nhân do tính cách và quan điểm sống không hòa hợp, không có tiếng nói chung nên thường xuyên xảy ra cãi nhau, xích mích trong cuộc sống, không tôn trọng nhau. Vì vậy, xét yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa nguyên đơn bà Trần Thị T1 và bị đơn ông Trần Hữu T2 là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình, cần chấp nhận.

[3] *Về con chung:* Xét lời khai của đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án xác định: Trong quá trình chung sống bà Trần Thị T1 và bị đơn ông Trần Hữu T2 có 02 con chung: Trần Thị Nhật L, sinh ngày 02/10/1999 và Trần Thị Hoài T, sinh năm 25/4/2001. Các con chung đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung:* Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không kê khai. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[5] *Về án phí:* Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a Khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1 mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Nguyên đơn bà Trần Thị T1 phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0000257 ngày 26/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 8 Điều 28, khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1 mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị T1 và ông Trần Hữu T2.

2. Về con chung: Các con chung Trần Thị Nhật L, sinh ngày 02/10/1999 và Trần Thị Hoài T, sinh năm 25/4/2001 đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không kê khai. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Nguyên đơn bà Trần Thị T1 phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0000257 ngày 26/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ nơi đương sự cư trú.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar.
- Chi cục THADS huyện Ea Kar.
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

Hồ Thị Thu Ba